

BIỂU GIÁ
DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY TNHH CẢNG VÂN PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 173/QĐ-CVP ngày 04/10/2024 của Giám đốc
Công ty TNHH Cảng Vân Phong)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

1. Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất do cảng đang quản lý.
2. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
3. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
4. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
5. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
6. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
7. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
8. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
9. Lướt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.
10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.
11. Tàu công trình là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
12. Vận tải quốc tế là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
13. Hàng hoá nguy hiểm là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

14. Người vận chuyển là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

15. Người uỷ thác là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 06 giờ.

a) Ca 1: từ 06 giờ 00 đến 12 giờ 00;

b) Ca 2: từ 12 giờ 00 đến 18 giờ 00;

c) Ca 3: từ 18 giờ 00 đến 24 giờ 00;

d) Ca 4: từ 00 giờ 00 đến 06 giờ 00 của ngày hôm sau.

2. Thời gian làm việc theo giờ hành chính

a) Sáng: từ 07 giờ đến 11 giờ 30;

b) Chiều: từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 00.

3. Giá dịch vụ làm việc vào những ngày lễ; tết: tăng 100% đơn giá theo quy định tại biểu giá.

III. ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ:

1. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Hành khách (*kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan quân nhân tàu quân sự và thực tập sinh*) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển, đường thủy nội địa hoặc ngược lại.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

IV. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

e) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

4. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

Riêng mặt hàng sau, khối lượng tính cước được quy đổi:

a) Dăm gỗ: đơn vị tính cước theo tấn tươi (MT).

b) Gỗ nhóm 1: cứ 1 m^3 bằng 1,5 tấn tính cước.

c) Gỗ xẻ hộp để rời, hàng bao có trọng lượng 30 kg/bao trở xuống tính bằng 01 tấn.

d) Những mặt hàng khác cho 01 lần cầu có khối lượng < 01 tấn thì tính tròn 01 tấn.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. Cơ sở tính giá dịch vụ cầu bến, phao neo:

a) Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong phạm vi cảng thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

b) Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo, trong đó:

- Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

- Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

8. Khung giá dịch vụ hành khách thông qua cầu, bến, phao neo quy định tại Biểu giá này không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

V. Các mức giá quy định tại Biểu giá dịch vụ cảng biển – Công Ty TNHH Cảng Vân Phong chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

VI. ĐỒNG TIỀN TÍNH GIÁ DỊCH VỤ:

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

PHẦN II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

I. CƯỚC DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Đối với tàu thuyền:

a) Tàu thủy đỗ tại cầu, phao phải trả giá theo mức như sau:

- Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến: 0,0031 USD/GT/giờ.
- Tàu thuyền neo buộc tại phao neo: 0,0013 USD/GT/giờ.
- Tàu thuyền cập mạn tàu khác tại cầu: 0,0015 USD/GT/giờ.

b) Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao thì mức thu tăng 100% mức cước nêu trên.

c) Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện neo đậu tại cầu là: 200 USD/tàu/ngày.

2. Phụ phí vệ sinh, chuẩn bị mặt bằng bến bãi, thu dọn phương tiện, thiết bị bốc xếp trước khi tàu khách, tàu quân sự hoặc tàu thực tập cập cầu được tính theo các mức sau :

- a) Tàu có chiều dài dưới 120 m : 250 USD/chuyến.
- b) Tàu có chiều dài từ 120 m đến dưới 180 m : 500 USD/chuyến.
- c) Tàu có chiều dài từ 180 m trở lên : 750 USD/chuyến.

3. Đối với hành khách, thủy thủ, thuyền viên: Phí sử dụng cầu bến.

a) Lướt vào: 2,75 USD/người

b) Lướt rời: 2,75 USD/người

c) Trường hợp tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền, giá cầu bến áp dụng đối với hành khách là: 2,75 USD/người

4. Cước dịch vụ sử dụng cầu bến (không vì mục đích làm hàng): 0,4 USD/mét cầu/giờ.

II. CƯỚC DỊCH VỤ KHÁC:

1. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng đóng, mở hầm hàng phải trả tiền theo đơn giá sau:

a) Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu:

Đơn vị tính: USD/lần/hầm hàng

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở
----	---------------	------------------------------

		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	12	15
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	14	20
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	19	26
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	24	32
5	Từ 10.001 GT trở lên	31	40

b) Trường hợp sử dụng cần cầu cảng tính bằng 150% đơn giá trên (điểm a).

c) Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) tính bằng 200% đơn giá trên (điểm

a).

2. Dịch vụ vệ sinh hầm hàng:

a) Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng quét dọn vệ sinh hầm hàng (không bao gồm dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải), phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: USD/hầm hàng

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá quét dọn	
		Sau khi dỡ hàng hoá thông thường	Sau khi dỡ hàng hóa có mùi hôi thối
1	Từ 2.000 GT trở xuống	40	90
2	Từ 2.001 đến 5.000 GT	55	105
3	Từ 5.001 đến 10.000 GT	70	125
4	Từ 10.001 GT trở lên	95	180

b) Dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.

c) Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.

d) Khi quét dọn, nếu hầm tàu còn hàng rơi vãi cần phải thu gom thì chủ tàu phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hoá rơi vãi đó.

e) Trường hợp chủ tàu có yêu cầu vận chuyển và xử lý rác thải khi vệ sinh hầm hàng, tùy theo khối lượng và loại rác thải Giám đốc Cảng và chủ tàu/đại diện chủ tàu thỏa thuận giá.

f) Nếu chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì Cảng phụ thu 50% đơn giá trên (điểm 2.a).

3. Dịch vụ buộc mở dây:

a) Buộc mở dây tại cầu:

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc cởi

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 1.000 GT trở xuống	22
2	Từ 1.001 đến 4.000 GT	37
3	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	49

4	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	55
5	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	73
6	Từ 20.001 GT trở lên	94
7	Buộc mở dây tại trụ neo (gồm phương tiện hỗ trợ)	100

b) Tàu hoặc sà lan áp mạn vào tàu khác đang cập cầu thì áp dụng giá buộc mở dây tại cầu.

c) Tàu vừa buộc còi dây tại cọc bích trên cầu, vừa buộc còi dây tại trụ neo thì giá buộc còi dây bao gồm giá tại cầu và giá tại trụ neo cộng lại.

4. Dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

Đơn vị tính: USD/giờ

TT	Tàu lai hỗ trợ	Đơn giá
1	Tàu Vân Phong 07 (1524 HP)	824
2	Tàu Vân Phong 09 (1524 HP)	824
3	Tàu Vân Phong 01 (2200 HP)	1.480
4	Tàu Vân Phong 05 (2541 HP)	1.485

a) Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo Nội quy cảng biển thuộc địa phận tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Ninh Thuận của Cảng vụ Hàng hải Nha Trang.

b) Thời gian lai dất thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dất thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dất thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dất trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dất chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dất vượt quá 02 giờ.

c) Trường hợp tàu lai hỗ trợ để dịch chuyển tàu thủy (*shifting*) theo yêu cầu của cảng, thì chủ tàu phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

d) Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã rời vị trí xuất phát theo yêu cầu của đại diện chủ tàu và được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy không chạy hoặc do thời tiết xấu tàu lai hỗ trợ không tiếp cận được ... mà tàu lai hỗ trợ phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

e) Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai hỗ trợ thì phải báo trước 02 giờ cho cảng (*Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật*). Quá thời gian quy định trên, đại lý hoặc chủ tàu

(người yêu cầu) phải trả tiền chờ đợi tối thiểu là 01 giờ bằng 50% mức giá quy định nêu trên.

f) Trường hợp tàu thủy không hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ đẩy hoặc kéo tăng 70% đơn giá quy định nêu trên.

g) Giá thỏa thuận trong các trường hợp sau:

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.

- Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ đẩy, kéo.

- Trường hợp hỗ trợ tàu ngoài vùng nước Cảng Bắc Vân Phong.

- Trường hợp cảng không đủ tàu lai hỗ trợ phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ tàu lai theo quy định của chủ tàu cho thuê.

- Trường hợp khác không phục vụ cho khai thác của cảng.

5. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa: 0,4 USD/tấn.

6. Dịch vụ đổ rác:

Thu dọn rác đối với tàu đang neo đậu tại cảng là điều bắt buộc để đảm bảo vệ sinh môi trường. Việc thu dọn rác được thực hiện mỗi 03 ngày/một lần, lần đầu tiên thực hiện ngay khi tàu cập cầu và thu theo đơn giá sau:

a. Đổ rác đối với tàu hàng (đổ tại cầu):

- Tàu từ 15.000 trở xuống : 28 USD/lần.

- Tàu trên 15.000 GT : 35 USD/lần.

- Đối với tàu hàng (đổ tại phao) : giá thỏa thuận.

b. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập, tàu nghiên cứu:

- Đổ rác tại cầu: 0,8 USD/người (bao gồm cả hành khách và thuyền viên...).

- Mức thu tối thiểu một lần đổ rác : 110 USD/lần/tàu.

- Mức thu tối đa một lần đổ rác : 550 USD/lần/tàu.

- Đổ rác tại phao, vũng, vịnh: giá thỏa thuận.

c. Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc các cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn ...) rác, giá đổ rác tại phao, vũng, vịnh sẽ được theo thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng.

7. Dịch vụ cung cấp điện, nước ngọt:

a) Điện cấp tại cầu cảng là: 0,6 USD/kwh.

b) Nước cấp tại cầu cảng là: 3,5 USD/m³.

c) Cấp nước tại phao, vũng, vịnh theo: giá thỏa thuận.

III. CƯỚC DỊCH VỤ HÀNG HOÁ, CONTAINER:

1. Cước dịch vụ bốc dỡ hàng hoá (trừ hàng container):

Đơn vị tính: USD/tấn

TT	Nhóm hàng	Tác nghiệp bốc dỡ	Hầm tàu <-> Ô tô (cầu tàu)
I	Các loại hàng rời:		
	a) Cát trắng, cát vàng	3,0	
	b) Đá dăm (1*2, 2*4), quặng các loại để rời	3,5	
	c) Đá học (Loca)	3,8	
	d) Phân bón, muối, ngô, thức ăn gia súc, bột đá, xi sắt, xi đồng	3,5	
	e) Than cám, clinker, thạch cao, đất sét	3,8	
	f) Than cục	4,5	
	g) Dăm gỗ (tính theo tấn tươi-MT)	2,2	
	h) Hàng phân bón rời đóng bao: bốc hàng từ tàu lên phễu, đóng bao, may bao, xếp lên ô tô	7,5	
	i) Sắn lát rời (thùng)	3,2	
II	Các loại hàng bao/bành/kiện:		
	1) <u>Hàng đóng bao:</u>		
	a) Xi măng, phân bón, bột đá, thạch cao, tinh bột sắn, đường, ngô, gạo, muối, TĂGS	3,5	
	b) Bã sắn	3,8	
	c) Cát	3,4	
	d) Cà phê, tiêu	4,5	
	e) Sắn lát	3,8	
	2) <u>Hàng đóng bành:</u>		
	a) Xi măng, phân bón, bột đá	3,5	
	b) Cát	3,2	
	3) <u>Hàng đóng kiện:</u>		
	a) Gạch đá đóng kiện, đóng pallet	3,6	
	b) Đá nguyên khối	4,7	
III	Hàng gỗ:		
a) Gỗ cây (gỗ tròn)	3,6		

	b) Gỗ xức, gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn đóng kiện	3,8
IV	Hàng sắt thép, beton:	
	a) Cọc ống beton $\leq 12m$, khối BT định hình,...	4,6
	b) Sắt bó, cuộn, kiện	3,4
	c) Sắt định hình các loại, phôi thép, ống nước, ống gang, ống thép, thép tấm các loại rời	3,6
	d) Sắt phế liệu rời	7,0
V	Hàng bách hóa, thiết bị đóng trong hòm/thùng:	
	a) Hàng hóa đóng trong can, phuy nhựa: nhựa đường, dầu, nhớt, dầu mỡ	4,5
	b) Hàng đông lạnh, hoa quả tươi, rượu bia	5,0
VI	Trường hợp hàng hoá chưa có tên trong các nhóm hàng trên đây, Giám đốc cảng căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để xếp vào nhóm tương đương trong từng trường hợp cụ thể, nếu không nằm trong các nhóm hàng tương đương thì căn cứ đặc điểm, tính chất của hàng hóa sẽ thỏa thuận cụ thể với khách hàng.	

a) Giá xếp dỡ tăng, giảm trong các trường hợp sau đây:

- Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá hầm tàu – ô tô, sà lan (*hoặc ngược lại*).

- Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu – ô tô, sà lan (*hoặc ngược lại*). Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu – ô tô, sà lan (*hoặc ngược lại*).

- Hàng hoá (*kể cả hàng bao*) đóng băng hoặc đóng tảng phải đảo xới, đập phá rồi mới bốc dỡ; hàng hóa đóng bao phải lựa chọn, phân loại hoặc đóng bao từ 10 kg/bao trở xuống được tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu – ô tô, sà lan (*hoặc ngược lại*).

- Bốc dỡ hàng nguy hiểm:

⇒ Nhóm A: Bốc dỡ các loại chất nổ, chất hoá học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesiun, Nitro cellulose, Iliminite, zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;

⇒ Nhóm B: Bốc dỡ các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ốt khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;

⇒ Nhóm C: Bốc dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, quặng, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;

- Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, giá dịch vụ bốc dỡ tính bằng 150% tính cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.

- Hàng hoá bốc dỡ tại phao, vũng, vịnh, sang mạn tại cầu:

+ Giá dịch vụ bốc dỡ tại phao, vũng, vịnh tăng 50% đơn giá.

+ Giá dịch vụ bốc dỡ sang mạn tại cầu tăng 30% đơn giá.

b) Giá dịch vụ bốc dỡ hàng quá nặng hoặc quá dài được tính tăng thêm như sau:

TT	Khối lượng hàng hoặc chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10 m đến dưới 12 m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12 m đến dưới 15 m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15 m đến dưới 20 m.	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài trên 20 m	200%
5	Nặng từ 30 tấn trở lên : giá thoả thuận với khách hàng.	

Trường hợp hàng vừa quá nặng, vừa quá dài chỉ được tính một mức giá cao nhất.

c) Hàng hóa qua cân, ngoài giá dịch vụ xếp dỡ phải trả tiền cho số hàng thực tế qua cân theo đơn giá sau (đã bao gồm các chi phí phục vụ việc cân hàng):

- Qua cân điện tử : 0,55 USD/tấn.

d) Giá được thoả thuận với khách hàng trong những trường hợp sau:

- Bốc dỡ hàng hóa thiết bị, hàng công kênh phải sử dụng cần cẩu của cảng;

- Bốc dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải;

- Trường hợp thiết bị cảng không đủ khả năng bốc dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

e) Tàu thủy gây nên việc chờ đợi của công nhân, thiết bị trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật quy định tại **Mục IV**.

f) Khi được cảng chấp thuận theo đề nghị của chủ hàng/chủ tàu để tự đưa thiết bị, lao động vào bốc dỡ hàng hóa thì cảng thu 50% đơn giá cho các công đoạn thực hiện.

2. Cước lưu kho, bãi cảng (ngoại trừ Container):

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lưu kho theo ngày	USD/tấn/ngày	0,5
2	Lưu bãi theo ngày	USD/tấn/ngày	0,33
3	Các loại phương tiện lắp sẵn (ô tô, xe xích, cần trục ...): - Phương tiện đã qua sử dụng: - Phương tiện mới:	USD/chiếc/ngày	Kho / bãi 9,00 / 5,5 11,00 / 6,6

Thời gian và khối lượng tính giá lưu kho, bãi:

⇒ Thời gian: Kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho, bãi của từng vận đơn.

⇒ Khối lượng: Theo thực tế lưu kho, bãi.

3. Cước dịch vụ hàng CONTAINER:

a) Bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất:

Đơn vị tính: USD/cont

TT	Tác nghiệp bốc dỡ	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng
	Loại container		

1	Từ 20 feet trở xuống		
	- Có hàng	44	55
	- Không hàng	27	33
2	Loại 40 feet		
	- Có hàng	67	84
	- Không hàng	35	44
3	Loại trên 40 feet		
	- Có hàng	99	124
	- Không hàng	52	66

b) Bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển:

Đơn vị tính: USD/cont

TT	Tác nghiệp bốc dỡ Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng
		1	Từ 20 feet trở xuống
	- Có hàng	32	40
	- Không hàng	18	24
2	Loại 40 feet		
	- Có hàng	50	62
	- Không hàng	25	32
3	Loại trên 40 feet		
	- Có hàng	72	95
	- Không hàng	38	50

c) Tăng giảm giá xếp dỡ container trong các trường hợp sau:

- Giá đảo container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Hầm tàu – Kho bãi cảng hoặc ngược lại.

- Giá bốc dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (*không qua cầu tàu*) tính bằng 70% đơn giá Hầm tàu – Kho bãi cảng hoặc ngược lại.

- Giá bốc dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (*bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu*) tính bằng 100% đơn giá Hầm tàu – Kho bãi cảng hoặc ngược lại.

- Giá bốc dỡ dịch chuyển container trung chuyển (*bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác*) tính bằng 150% đơn giá Hầm tàu – Kho bãi cảng hoặc ngược lại. Trong đó:

+ Bốc từ tàu đưa vào kho bãi cảng : 75% mức trên.

+ Bốc từ kho bãi cảng xếp xuống tàu : 75% mức trên.

- Bốc dỡ Container chứa hàng hoá nguy hiểm được tính bằng 150% giá dịch vụ bốc dỡ.

- Trường hợp Chủ tàu thuê công nhân Cảng chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container trên tàu (*trừ việc đóng mở chốt*) phải trả 1 USD/cont cho số container thực tế phải chằng buộc.

- Giá kiểm tra container : 0,5 USD/cont.

d) Sử dụng cân điện tử tại cảng cân container :